

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		716,647,222,111	777,128,071,526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28,933,204,556	17,224,708,422
1. Tiền	111		28,933,204,556	17,224,708,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,433,160,447	48,433,160,447
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	9,433,160,447	9,433,160,447
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	24,000,000,000	39,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	521,245,221,295	532,417,375,778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		350,420,272,132	409,663,447,849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		167,423,935,564	96,355,020,779
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,359,919,390	35,357,812,941
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,958,905,791)	(8,958,905,791)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	103,467,998,091	151,038,177,471
1. Hàng tồn kho	141		110,690,108,407	158,260,287,787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,222,110,316)	(7,222,110,316)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,567,637,722	28,014,649,408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,119,727,235	11,796,981,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	16,447,910,487	16,217,667,625
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		469,815,907,401	428,469,176,768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,327,217,398	15,477,417,338
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		13,000,000,000	13,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,327,217,398	2,477,417,338
II. Tài sản cố định	220		137,602,253,580	141,100,964,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	57,581,698,561	60,381,316,526
- Nguyên giá	222		152,485,679,492	159,619,644,527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,903,980,931)	(99,238,328,001)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	80,020,555,019	80,719,647,920
- Nguyên giá	228		94,132,756,099	94,132,756,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,112,201,080)	(13,413,108,179)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,167,280,852	1,167,280,852
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1,167,280,852	1,167,280,852
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		315,719,155,571	270,723,514,132
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	217,632,555,571	217,632,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,305,000,000	15,305,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	96,316,600,000	50,007,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(13,535,000,000)	(12,221,041,439)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,186,463,129,512	1,205,597,248,294

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		311,196,850,482	330,861,816,521
I. Nợ ngắn hạn	310		311,196,850,482	330,861,816,521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33,582,171,278	41,658,558,926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,221,124,125	2,461,944,548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3,493,341,206	2,634,135,142
4. Phải trả người lao động	314		2,545,557,118	4,595,408,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10,090,363,055	17,494,948,359
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,350,852,676	6,350,852,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26,190,471,476	27,385,532,753
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	128,560,886,264	146,321,413,333
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,866,160,903	2,866,160,903
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75,295,922,381	79,092,861,381
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		875,266,279,030	874,735,431,773
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	870,177,748,564	869,646,901,307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,963,243,487	323,963,243,487
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,237,232,648	24,706,385,391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,706,385,391	23,801,475,313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		530,847,257	904,910,078
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,186,463,129,512	1,205,597,248,294

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Toàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

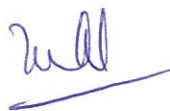
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159,308,041,109	189,212,869,582	408,273,596,076	569,908,230,152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	665,027,949	3,310,859,921	6,503,474,409	8,059,449,072
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158,643,013,160	185,902,009,661	401,770,121,667	561,848,781,080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	114,313,916,695	131,957,086,320	295,437,605,039	402,905,362,910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,329,096,465	53,944,923,341	106,332,516,628	158,943,418,170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	564,897,098	15,177,772,615	5,754,392,884	27,329,641,052
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,692,831,951	2,606,383,886	8,178,466,525	6,522,179,845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,629,288,491	2,525,165,209	6,190,359,056	6,673,835,799
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	30,509,761,676	52,596,299,659	62,911,924,458	136,609,644,976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	12,295,495,060	16,540,331,642	40,589,331,854	45,201,319,524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		395,904,876	(2,620,319,231)	407,186,675	(2,060,085,123)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	134,052,287	2,786,580,315	141,432,097	9,461,797,103
12. Chi phí khác	32	VI.8	14,179,200	206,905	17,771,515	6,551,583,987
13. Lợi nhuận khác	40		119,873,087	2,786,373,410	123,660,582	2,910,213,116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		515,777,963	166,054,179	530,847,257	850,127,993
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		515,777,963	166,054,179	530,847,257	850,127,993

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		530,847,257	850,127,993
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,682,469,708	5,501,289,470
- Các khoản dự phòng	03		1,313,958,561	(274,411,557)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,126,027,068)	(14,682,822,175)
- Chi phí lãi vay	06		6,190,359,056	6,673,835,799
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,591,607,514	(1,931,980,470)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(14,826,869,377)	(67,859,837,013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,570,179,380	101,979,052,819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,013,765,937	(36,005,872,706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,322,745,452)	(9,815,694,820)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,311,624,963)	(6,641,435,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,796,939,000)	(1,631,773,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,917,374,039	(21,907,540,223)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,183,758,842)	730,741,295
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,874,545,456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70,309,600,000)	(42,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000,000	22,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,045,008,006	(3,474,631,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,448,350,836)	(21,069,344,516)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 03 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	195,038,485,837	200,199,938,242
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212,799,012,906)	(161,279,785,350)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,760,527,069)	38,920,152,892
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11,708,496,134	(4,056,731,847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,224,708,422	18,760,648,085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28,933,204,556	14,703,916,238

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Trưởng Giám Đốc



Trần Quốc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/05/2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đổi tên thành Công ty cổ phần Tập Đoàn Điện Quang

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm máy tính

45 năm
03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	89,825,984	409,408,580
1.2- Tiền gửi ngân hàng	28,843,378,572	16,815,299,842
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	0
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>28,933,204,556</u>	<u>17,224,708,422</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	9,433,160,447
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24,000,000,000	39,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>33,433,160,447</u>	<u>48,433,160,447</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	350,420,272,132	409,663,447,849
Trả trước cho người bán	167,423,935,564	96,355,020,779
Phải thu nội bộ		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	12,359,919,390	35,357,812,941
Dự phòng phải thu khó đòi	(8,958,905,791)	(8,958,905,791)
Cộng	<u>521,245,221,295</u>	<u>532,417,375,778</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>110,690,108,407</u>	<u>158,260,287,787</u>
Hàng mua đang đi đường	528,092,519	484,405,969
Nguyên liệu, vật liệu	23,877,209,928	25,356,536,955
Công cụ, dụng cụ	710,056,146	21,152,178
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,862,525,463	10,514,450,367
Thành phẩm	7,303,952,078	50,800,886,890
Hàng hóa	68,408,272,273	71,082,855,428
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(7,222,110,316)</u>	<u>(7,222,110,316)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng t	<u>103,467,998,091</u>	<u>151,038,177,471</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

13,119,727,235

13,119,727,235**Số đầu năm**

11,796,981,783

11,796,981,783**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Phải thu dài hạn khác

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

15,327,217,398

15,327,217,398**Số đầu năm**

15,477,417,338

15,477,417,338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	49,150,725,313	19,322,549,844	28,452,737,758	7,656,789,470	55,036,842,142	159,619,644,527
Số tăng trong kỳ	-	-	3,183,758,842	-	-	3,183,758,842
- Mua trong kỳ			3,183,758,842			3,183,758,842
Số giảm trong kỳ	23,463,138	5,321,646,529	4,519,286,591	453,327,619	-	10,317,723,877
- Thanh lý, nhượng bán	23,463,138	5,321,646,529	4,519,286,591	453,327,619	-	10,317,723,877
Số dư cuối kỳ	49,127,262,175	14,000,903,315	27,117,210,009	7,203,461,851	55,036,842,142	152,485,679,492

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	36,173,798,494	19,666,995,215	24,901,194,286	6,796,319,966	11,700,020,040	99,238,328,001
Số tăng trong kỳ	678,271,959	30,478,473	2,332,224,434		2,942,401,941	5,983,376,807
Số giảm trong kỳ	23,463,138	5,321,646,529	4,519,286,591	453,327,619	-	10,317,723,877
Số dư cuối kỳ	36,828,607,315	14,375,827,159	22,714,132,129	6,342,992,347	14,642,421,981	94,903,980,931

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	12,976,926,819	344,445,371	3,551,543,472	860,469,504	43,336,822,102	60,381,316,526
Tại ngày cuối kỳ	12,298,654,860	374,923,844	4,403,077,880	860,469,504	40,394,420,161	57,581,698,561

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80,979,877,737	4,450,697,400	8,702,180,962	94,132,756,099
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	80,979,877,737	4,450,697,400	8,702,180,962	94,132,756,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,405,825,901	346,697,400	8,660,584,878	13,413,108,179
Số tăng trong kỳ	699,092,901	-	-	699,092,901
- Khấu hao trong kỳ/năm	699,092,901			699,092,901
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,104,918,802	346,697,400	8,660,584,878	14,112,201,080
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	76,574,051,836	4,104,000,000	41,596,084	80,719,647,920
Tại ngày cuối kỳ	75,874,958,935	4,104,000,000	41,596,084	80,020,555,019

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	1,167,280,852	1,167,280,852
Cộng	1,167,280,852	1,167,280,852

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	33,582,171,278	41,658,558,926
Người mua trả tiền trước	22,221,124,125	2,461,944,548
	55,803,295,403	44,120,503,474

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	2,634,135,142	15,123,687,072	14,264,481,008	3,493,341,206
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,634,135,142	7,299,256,780	6,440,050,716	3,493,341,206
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7,531,940,988	7,531,940,988	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	153,359,568 #	153,359,568	-
b) Phải thu	16,217,667,625	2,281,709,686	2,511,952,548	16,447,910,487
- Thuế xuất, nhập khẩu	168,474,792	619,561,583	620,061,583	168,974,792
- Thuế thu nhập cá nhân	4,294,733,083	1,648,148,103	1,877,890,965	4,524,475,945
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,754,459,750	-	-	11,754,459,750
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14,000,000	14,000,000	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba				
- Chi phí tư vấn quản lý Chi phí lãi vay phải trả			357,225,207	478,491,114
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu			-	6,444,481,008
- Chi phí phải trả khác			9,733,137,848	10,571,976,237
Cộng			10,090,363,055	17,494,948,359
14. Phải trả ngắn hạn khác				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn			2,444,504,328	2,290,479,053
- Bảo hiểm xã hội			760,620,679	899,032,227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			22,985,346,469	24,196,021,473
Cộng			26,190,471,476	27,385,532,753
15. Vay ngắn hạn				
	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	128,560,886,264	195,038,485,837	212,799,012,906	146,321,413,333
Cộng	128,560,886,264	195,038,485,837	212,799,012,906	146,321,413,333
16. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			2,866,160,903	2,866,160,903
Cộng			2,866,160,903	2,866,160,903

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	6,801,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	6,801,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	159,308,041,109	730,558,930,035
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	665,027,949	12,381,779,772
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	665,027,949	12,381,779,772
Doanh thu thuần	<u>158,643,013,160</u>	<u>718,177,150,263</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	114,313,916,695	499,531,737,995
Cộng giá vốn hàng bán	<u>114,313,916,695</u>	<u>499,531,737,995</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	317,748,121	2,299,965,741
Doanh thu hoạt động tài chính		45,458,611,571
Lãi chênh lệch tỷ giá	247,148,977	1,599,936,923
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>564,897,098</u>	<u>49,358,514,235</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1,629,288,491	9,470,470,899
Dự phòng giảm giá đầu tư		4,005,341,439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63,543,460	2,449,076,822
CP tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	<u>1,692,831,951</u>	<u>15,924,889,160</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	8,667,404,750	58,445,548,157
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,103,455	624,221,451
Chi phí khấu hao	39,181,293	193,846,390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,323,040,822	20,540,132,530
Chi phí khác	17,471,031,356	107,956,479,794
Cộng chi phí bán hàng	<u>30,509,761,676</u>	<u>187,760,228,322</u>

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4,533,460,500	25,553,449,250
Chi phí vật liệu	144,815,691	2,191,444,664
Chi phí khấu hao	1,670,611,569	9,246,432,051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939,192,879	7,368,194,475
Chi phí khác	5,007,414,421	25,008,358,860
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>12,295,495,060</u>	<u>69,367,879,300</u>

8 Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	599,300,025
Thu nhập khác	134,052,287	5,427,112,593
Cộng thu nhập khác	<u>134,052,287</u>	<u>6,026,412,618</u>

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	14,179,200	72,432,261
Cộng chi phí khác	14,179,200	72,432,261

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	20,872,618
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	866,305,036
		Mua hàng hóa	7,256,089,925
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	51,150,400
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	2,887,839,983
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	402,348,816

Cho đến ngày 30/09/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	8,109,879
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	82,199,149,607
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	2,089,630,440
Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,092,241,160
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	5,049,026,681
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Phải thu khách hàng	7,547,442,429

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Toàn
